

Số: 697 /KH-UBND

Nghệ An, ngày 22 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH

Về tập trung triển khai nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ các tháng cuối năm 2025

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy, tiến hành Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và chuẩn bị, củng cố các yếu tố nền tảng, làm tiền đề cùng cả nước bước vào kỷ nguyên mới. Đánh giá chung trong 7 tháng đầu năm, các cấp, các ngành đã tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các chủ trương, quyết sách của Trung ương, Bộ Chính trị, Quốc hội, bám sát chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, hoàn thành khối lượng lớn công việc, chủ động, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh.

Trong thời gian tới, dự báo thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, phức tạp hơn, có thể ảnh hưởng bất lợi đến tăng trưởng kinh tế của cả nước và của tỉnh. Trong bối cảnh đó, để phấn đấu đạt và vượt mục tiêu được giao tại Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ và chỉ tiêu của Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, đồng thời thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước với mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên; Công điện số 128/CD-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; Công điện số 133/CD-TTg ngày 12/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025; Kết luận số 573-KL/TU ngày 11/7/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, cải cách hành chính, đối ngoại 6 tháng đầu năm, định hướng nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2025; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 của HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch về việc tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ các tháng cuối năm 2025, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng GRDP các quý còn lại của năm 2025 để phấn đấu mục tiêu tăng trưởng cả năm 2025 đạt từ 9,5-10,5% nhằm phấn đấu đạt kết quả cao nhất các chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-

2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đã đề ra, góp phần thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng chung của cả nước.

2. Theo dõi sát, nắm chắc diễn biến tình hình, phối hợp chặt chẽ, thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực; phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành; có tư duy đổi mới, đột phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt. Tổ chức triển khai và thực hiện nghiêm túc, thực chất với tinh thần “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền. Nêu cao tinh thần trách nhiệm, vì nhân dân phục vụ, tập trung chỉ đạo giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề, kiến nghị chính đáng của người dân và doanh nghiệp.

II. ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Trên cơ sở kết quả thực hiện 7 tháng đầu năm và dự báo tình hình cả năm, UBND tỉnh điều chỉnh kịch bản tăng trưởng GRDP các quý còn lại của năm 2025 tại Công văn số 5317/UBND-TH ngày 11/6/2025 để phân đầu mục tiêu tăng trưởng cả năm 2025 đạt từ 9,5-10,5%, như sau: Tăng trưởng quý III là 10,16-11,94% (kịch bản ban đầu là 11,18%); quý IV là 11,11-13,1% (kịch bản ban đầu là 12%).

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo gồm: Phụ lục 1. Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025; Phụ lục 2. Điều chỉnh mục tiêu phân đầu của một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm theo từng quý)

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục đổi mới, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành; tập trung rà soát, đánh giá, thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; đẩy mạnh thực hiện chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị; tổ chức Đại hội Đảng các cấp, nhất là Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng

a) Các cấp, các ngành chủ động bám sát và triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời các Nghị quyết, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh để cụ thể hoá phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương, nhất là các nhóm giải pháp chủ yếu đã đề ra tại các Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025, Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ; Công điện số 128/CD-TTg ngày 06/8/2025, Công điện số 133/CD-TTg ngày 12/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 của HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành; khắc phục mọi khó khăn, thách thức, giữ vững tinh thần đoàn kết, phát huy mạnh mẽ quyết tâm đổi mới, đột phá, sáng tạo, sự chủ động, dám nghĩ, dám làm theo chủ đề “*Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; trọng tâm trọng điểm; tăng tốc đột phá*”. Đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ với quyết tâm cao hơn, nỗ lực lớn hơn, hành động quyết liệt và hiệu quả hơn; xử lý linh hoạt, hiệu quả với các vấn đề phát sinh.

b) Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tập trung vận hành mô hình tổ chức hệ thống chính trị, chính quyền địa phương 2 cấp đảm bảo hoạt động thông

suốt, hiệu quả. Các sở, ngành cấp tỉnh tiếp tục rà soát các nội dung theo lĩnh vực phụ trách để chủ động ban hành các văn bản hướng dẫn; tham mưu, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản triển khai, cụ thể hóa các nội dung, hướng dẫn cấp xã thực hiện phù hợp với các Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn mới được ban hành liên quan đến thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Bảo đảm vận hành hệ thống thông tin, hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu, chuyển đổi số liên thông đồng bộ; rà soát, xử lý các vấn đề về tài chính, ngân sách, bố trí trụ sở làm việc, tài sản dư thừa sắp xếp bảo đảm hiệu quả, không để thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

c) Tập trung rà soát, phân tích kỹ lưỡng, đánh giá sát tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trên tinh thần “chỉ tiêu nào còn đạt thấp, chưa đạt thì phấn đấu đạt ở mức cao nhất, chỉ tiêu nào đạt rồi thì nâng cao chất lượng, hiệu quả”, triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tăng tốc, bứt phá để hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và giai đoạn 2021-2025.

d) Tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: Chuẩn bị kỹ lưỡng các nội dung để tổ chức Đại hội đảng các cấp, đặc biệt là Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Tập trung triển khai hiệu quả kế hoạch/chương trình hành động của tỉnh thực hiện 4 Nghị quyết “trụ cột” của Bộ Chính trị¹, đồng thời, tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 137/2024/QH15 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh phê duyệt.

2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực

Các sở, ngành, địa phương rà soát, đánh giá lại tình hình thực hiện 7 tháng đầu năm; bám sát kịch bản tăng trưởng điều chỉnh để chỉ đạo tăng tốc, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian còn lại, tập trung các sản phẩm còn dư địa, để phấn đấu mục tiêu tăng trưởng cả năm 2025 đạt từ 9,5-10,5%.

a) Phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định trong khu vực nông nghiệp. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển nhanh sang kinh tế nông nghiệp, kinh tế số nông nghiệp, nông thôn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tăng các loại sản phẩm có giá trị cao, nhân rộng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã phát huy hiệu quả. Tập trung đổi mới một số cây trồng, vật nuôi, sản phẩm chủ lực, tạo đột phá về năng suất, chất lượng; ứng dụng rộng rãi các quy

¹ Gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân.

trình công nghệ tiên tiến, mở rộng thực hiện các tiến bộ kỹ thuật có hiệu quả, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm vào sản xuất; mở rộng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Sản đầu sản lượng lương thực cây có hạt năm 2025 đạt trên 1,2 triệu tấn, trong đó sản lượng lúa đạt hơn 1,01 triệu tấn, chè búp tươi 125 nghìn tấn, mía nguyên liệu trên 1,4 triệu tấn...

- Tổ chức lại sản xuất chăn nuôi theo chuỗi giá trị, trong đó phát huy tối đa vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã nhằm kiểm soát tốt hơn về tiêu thụ sản phẩm và điều tiết cung cầu thị trường các sản phẩm chăn nuôi. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung theo hình thức trang trại. Đồng thời, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hỗ trợ và thu hút các dự án đầu tư vào phát triển chăn nuôi. Tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh, ứng dụng chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ vào chăn nuôi từ khâu giống, thức ăn, chuồng trại và xử lý chất thải.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên hiện có và phát triển vùng rừng trồng. Phát triển các mô hình trồng cây lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, bền vững, phù hợp với điều kiện của từng địa phương; trồng rừng bằng cây bản địa, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng... gắn với chế biến, xuất khẩu. Sản đầu năm 2025, sản lượng gỗ khai thác đạt trên 2,14 triệu m³.

- Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, ứng dụng các quy trình kỹ thuật, công nghệ tiên tiến theo hướng VietGAP... đưa vào sản xuất các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách hỗ trợ khai thác hải sản, triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, giúp ngư dân yên tâm vươn khơi đánh bắt xa bờ, triển khai các giải pháp để gỡ thẻ vàng của Ủy ban Châu Âu (IUU) đối với ngành thủy sản. Sản đầu năm 2025 sản lượng thủy sản đạt trên 304 nghìn tấn.

- Tiếp tục ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất; tập trung phát triển nhanh các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo định hướng (quy hoạch) đã được phê duyệt.

- Tiếp tục triển khai xây dựng nông thôn mới hiện đại, toàn diện và bền vững; thúc đẩy kinh tế nông thôn theo hướng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ thiết yếu của người dân nông thôn, từng bước tiệm cận mức sống đô thị. Nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP, đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm OCOP tại các trung tâm thương mại, siêu thị và sàn thương mại điện tử. Kịp thời rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền về kế hoạch, mục tiêu sản đầu xây dựng nông thôn mới sau khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương.

b) Phát triển công nghiệp, xây dựng

- Tiếp tục tập trung thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2030. Đẩy mạnh phát triển các ngành sản xuất công nghiệp dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng

tạo, có giá trị gia tăng cao, tiết kiệm nguyên liệu, thân thiện với môi trường, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; ưu tiên thu hút đầu tư các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, chế biến chế tạo, nhất là dự án quy mô lớn.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ GPMB, hoàn thành xây dựng các dự án hạ tầng khu công nghiệp đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trong Khu kinh tế Đông Nam; tăng cường thu hút đầu tư các dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp. Chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ các dự án đã đăng ký để sớm đưa vào hoạt động trong năm 2025².

- Tiếp tục theo dõi diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, đặc biệt là các vật liệu chủ yếu. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng theo hướng thân thiện môi trường, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu; khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi dây chuyền công nghệ, cơ cấu sản phẩm đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hiệu quả kinh tế thấp.

c) Phát triển dịch vụ

- Phát triển nhanh khu vực dịch vụ theo hướng đa dạng, hiện đại, bền vững trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng lực, hiệu quả và chất lượng dịch vụ. Triển khai các giải pháp kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy thương mại trong nước; thúc đẩy, khuyến khích tiêu dùng, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá sản xuất tại địa phương. Đa dạng các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; ứng dụng công nghệ AI để quảng bá tìm kiếm khách hàng, phát triển thị trường, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số gắn với tăng cường phối hợp giám sát, xử lý vi phạm pháp luật trên các nền tảng thương mại điện tử.

- Phát triển mạnh thị trường trong nước; triển khai các hoạt động kết nối cung cầu và xúc tiến thương mại. Theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nhất là trong các dịp cao điểm Lễ, Tết, triển khai các giải pháp kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy thương mại trong nước, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá. Thực hiện tốt “Cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Tăng cường công tác chống gian lận xuất xứ hàng hóa; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ thương mại nhằm bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước, đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế. Phấn đấu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hoá khoảng 125 nghìn tỷ đồng, tăng 16,82% so với năm 2024.

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển xuất khẩu tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025; phổ biến kịp thời các Hiệp định FTA thế hệ mới và kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế nhằm giúp doanh nghiệp khai thác, tận dụng tối đa hiệu quả các lợi thế, các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để mở rộng

² như: dự án sản xuất thiết bị truyền thông, linh kiện điện tử Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An), Nhà máy KHKI Luxvisions Innovation Nghệ An, dự án sản xuất linh kiện quang học dự án đầu tư cơ sở mới Sunny Automotive Quang Học Vina, dự án sản xuất cấu kiện kim loại Công ty TNHH Công nghệ chính xác Luxcase (Việt Nam)...

đầu tư, đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, nhập khẩu; chủ động chuẩn bị tốt các điều kiện để vượt qua rào cản thương mại; chú trọng nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời có giải pháp ứng phó với các tác động từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ. Năm 2025, phấn đấu tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt 4,5 tỷ USD.

- Phát triển đồng bộ các ngành dịch vụ logistics, vận tải, viễn thông và công nghệ thông tin, dịch vụ khoa học - công nghệ, tư vấn, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển tỉnh Nghệ An thành trung tâm logistics của vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thực hiện giải pháp tăng trưởng tín dụng hiệu quả, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của các quỹ tín dụng. Triển khai các giải pháp quản lý thị trường vàng theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, nhất là chất lượng dịch vụ ăn uống, lưu trú; tập trung phát triển các loại hình sản phẩm du lịch chủ đạo của tỉnh nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của điểm đến. Tăng cường các hoạt động liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài tỉnh. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch nhằm bảo đảm về số lượng và nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch. Năm 2025, phấn đấu đón và phục vụ 9,9 triệu lượt khách du lịch, trong đó 135.000 khách quốc tế.

3. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và 3 chương trình mục tiêu quốc gia; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách

a) Triển khai quyết liệt, kịp thời, hiệu quả các giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm của tỉnh và các chương trình mục tiêu quốc gia; phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2025 đạt 100% kế hoạch. Hoàn thiện công tác chuyển chủ đầu tư các chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công do cấp tỉnh, cấp huyện quản lý sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch đầu tư công năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2025) theo quy định. Tập trung rà soát xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng, dừng thi công, thi công chậm tiến độ, kéo dài gây lãng phí. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch từ các dự án không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn được giao sang dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu và khả năng giải ngân gắn với điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau khi có Nghị định hướng dẫn của Chính phủ. Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch năm 2026 bảo đảm trọng tâm, trọng điểm.

b) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước; chú trọng công tác phân tích, đánh giá và dự báo nguồn thu theo từng địa bàn, lĩnh vực sát đúng với thực tế; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững, mở rộng cơ sở thu và chống chuyển giá, trốn thuế, quản lý hiệu quả các nguồn thu phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, giao dịch

xuyên biên giới; quyết liệt triển khai chuyển đổi số, quy định bắt buộc về hóa đơn điện tử đối với tất cả các ngành, lĩnh vực.

Triển khai đầy đủ, kịp thời, quyết liệt các biện pháp quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định. Tập trung điều hành chi ngân sách nhà nước chủ động, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết dành nguồn lực cho đầu tư phát triển, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, an sinh xã hội, quốc phòng an ninh. Đẩy mạnh công tác triển khai thực hiện phương án xử lý tài chính, ngân sách, trụ sở, tài sản công sau sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và chỉ đạo tại Công điện số 80/CĐ-TTg ngày 01/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Bổ trí đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí chi trả chính sách, chế độ theo quy định; giải quyết kịp thời, đầy đủ chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người lao động trong sắp xếp tổ chức bộ máy, nhất là các trường hợp đã có quyết định nghỉ việc.

4. Tăng cường công tác quy hoạch; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; phát triển đô thị, nhà ở

a) Tập trung tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch cấp trên, giữa các quy hoạch cùng cấp, đảm bảo tính liên kết trong nội vùng và liên vùng. Rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn theo Luật quy hoạch đô thị và nông thôn. Tổ chức triển khai thực hiện theo đúng lộ trình và có hiệu quả các đề án, kế hoạch về phát triển đô thị gắn với các mục tiêu phát triển bền vững. Xây dựng Cơ sở dữ liệu và Hệ thống quản lý quy hoạch xây dựng quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025.

b) Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư để hoàn thành Đề án Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trọng điểm giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tập trung vào hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược giao thông chiến lược, nhất là cảng biển nước sâu Cửa Lò, cảng Đông Hồi, cảng hàng không quốc tế Vinh, hạ tầng số, hạ tầng đô thị, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu; sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ các cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 137/2024/QH14 của Quốc hội để đầu tư các công trình trọng điểm và kết cấu hạ tầng KT-XH khu vực miền Tây.

Tập trung hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng dự án Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) đoạn km7-km76 trong quý III/2025; hoàn thành dự án Cải tạo đường cát hạ cánh hiện hữu hiện trong tháng 12/2025 theo tiến độ đề ra. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Đường bộ cao tốc Hà Nội -Viêng Chăn đoạn Vinh - Thanh Thủy trình Thủ tướng Chính phủ; hoàn thành thủ tục để triển khai 3 khu tái định cư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua địa bàn tỉnh Nghệ An, bảo đảm bàn giao cơ bản mặt bằng cho chủ đầu tư đúng tiến độ theo yêu cầu.

c) Triển khai Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nghệ An đến năm 2030. Tích cực triển khai các Đề án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”. Tập trung hoàn thành chỉ tiêu xây dựng 1.420 căn nhà ở xã hội được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định 444/QĐ-TTg ngày 27/02/2025.

5. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư

a) Thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện và nâng cao thứ hạng: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), có kế hoạch, giải pháp cụ thể để khắc phục, nhất là đối với các chỉ số thành phần còn thấp, chậm cải thiện; gắn trách nhiệm cụ thể của người đứng đầu tư các sở, ngành, địa phương đối với từng chỉ số thành phần cụ thể. Tiếp tục duy trì giao ban với Hiệp hội, các hội doanh nghiệp doanh nhân để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Tập trung tháo gỡ vướng mắc, sớm hoàn thiện các thủ tục liên quan để triển khai dự án điện khí LNG Quỳnh Lập. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng tiếp cận, xúc tiến đầu tư trực tiếp theo địa bàn, đối tác, lĩnh vực.

b) Triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 358-KH/TU ngày 24/7/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và Kế hoạch số 611/KH-UBND ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025, Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 358-KH/TU ngày 24/7/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Kế hoạch số 257/KH-UBND ngày 17/4/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 25/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế.

c) Đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 614/KH-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc quản lý dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án của nhà đầu tư theo tiến độ đã đăng ký; định kỳ đánh giá đầu tư theo quy định; giám sát việc thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật; kiên quyết không để tình trạng dự án chậm tiến độ kéo dài, không phát huy hiệu quả, gây lãng phí.

6. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ

a) Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm theo lộ trình; các mô hình giáo dục, quản lý và quản trị trường học, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh thực hiện giải pháp đột phá nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là vùng khó khăn; nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục trên địa bàn tỉnh, tăng tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, phổ cập giáo dục mầm non, mẫu giáo cho trẻ mẫu giáo. Đổi mới và tổ chức tốt các kỳ thi, tạo đột phá trong tổ chức đánh giá học sinh theo chuẩn đầu ra về phẩm chất và năng lực. Rà soát các cơ sở giáo dục, mẫu giáo, mầm non, phổ thông, khẩn trương hoàn thành việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhằm đáp ứng yêu cầu khai giảng năm học 2025-2026. Chỉ đạo kiểm tra công nhận mới, công nhận lại và nâng chuẩn 212 trường, hoàn thành chỉ tiêu về tỷ lệ trường học đang đạt chuẩn quốc gia năm 2025 (80,5%).

b) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án số 14-ĐA/TU ngày 15/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về việc tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, có giải pháp đột phá về giáo dục nghề nghiệp; tạo chuyển biến mạnh mẽ về số lượng, cơ cấu, chất lượng và hiệu quả, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, thực tập, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng cho thị trường lao động; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phong trào khởi nghiệp và chuyển đổi số.

c) Tiếp tục tập trung triển khai hiệu quả Chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị. Ưu tiên, hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tạo ra các sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh trên thị trường. Đổi mới lựa chọn, xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở xuất phát từ thực tiễn và giải quyết được các yêu cầu bức thiết của thực tiễn phát triển của tỉnh; tập trung phát triển theo chuỗi giá trị sản phẩm, nhất là các sản phẩm hàng hóa chủ lực, đặc sản của tỉnh; tăng cường đầu tư và đổi mới về phương thức đầu tư cho khoa học và công nghệ kể cả nguồn ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hóa; ứng dụng kết quả nghiên cứu và phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ. Thúc đẩy phát triển tài sản trí tuệ địa phương, lựa chọn các sản phẩm tiêu biểu để đầu tư xác lập bảo hộ và phát triển thương hiệu sản phẩm Nghệ An.

7. Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội

a) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 14/12/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng con người văn hóa, gia đình văn hóa Nghệ An đáp ứng hội nhập và phát triển gắn với thực hiện Đề án phát triển văn hóa tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tập trung chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh. Tiếp tục thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị

văn minh, triển khai có hiệu quả chiến lược phát triển gia đình Việt Nam. Phần đầu cuối năm 2025, có 82% số xã, phường có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn; 73% số làng bản, khối phố được công nhận đạt danh hiệu văn hóa. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, phong trào rèn luyện thân thể trong nhân dân. Phần đầu đến cuối năm 2025, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 26%; tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 37%.

b) Chủ động và nâng cao công tác phòng, chống dịch bệnh; phát hiện sớm, kịp thời không chế không để dịch lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động khám, chữa bệnh ở các tuyến, hợp tác với các bệnh viện tuyến Trung ương chuyển giao kỹ thuật, đào tạo nhân lực và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kiểm soát chặt chẽ công tác bảo đảm an toàn thực phẩm; thực hiện có hiệu quả công tác dân số. Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc thiết yếu cho nhu cầu khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 19/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động hành nghề y, được ngoài công lập trên địa bàn tỉnh. Phần đầu năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 12,6%; 13,2 bác sỹ/vạn dân; 41,6 giường bệnh/vạn dân; tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 01 tuổi đạt 95%...

c) Tiếp tục đẩy mạnh triển khai hiệu quả Đề án giải quyết việc làm cho người lao động, Chương trình An toàn vệ sinh lao động tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025; Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường giải pháp thu hút lao động cho các doanh nghiệp, dự án FDI trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, chỉ thị, chương trình, Đề án, Kế hoạch về giáo dục nghề nghiệp. Đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn theo Kế hoạch số 270-KH/TU ngày 20/8/2024 thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư. Mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, nhất là bảo hiểm tự nguyện. Tổ chức thực hiện tốt chế độ, chính sách BHXH, BHTN, BHYT, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHXH, BHTN, BHYT. Phần đầu năm 2025, đạt tỷ lệ 95% người dân tham gia BHXH; 26,5% lực lượng lao động tham gia BHXH.

d) Tiếp tục chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách, đề án, chương trình, kế hoạch về công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo, công tác trẻ em và bình đẳng giới. Tiếp tục vận động, huy động nguồn lực giúp đỡ các xã nghèo đặc biệt khó khăn vùng miền Tây của tỉnh; phần đầu mức giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2025 từ 1-1,5%; 100% xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng; 100% hộ gia đình chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư địa phương nơi cư trú. Rà soát nhà ở thuộc chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát đã hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi bão số 3 và mưa lũ trên địa bàn tỉnh để kịp thời có phương án hỗ trợ nguồn lực.

đ) Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả công tác dân tộc, đặc biệt là Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Quan tâm huy động các nguồn lực đầu tư phát triển

kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới đất liền của tỉnh. Ưu tiên đầu tư xóa đói, giảm nghèo, phát triển nhanh kinh tế - xã hội, giải quyết những khó khăn, bức xúc của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

8. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu

a) Tổ chức thực hiện hiệu quả Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, đảm bảo tài nguyên được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả, minh bạch công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá quyền khai thác khoáng sản; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, nhất là khai thác cát, sỏi lòng sông. Tập trung tháo gỡ khó khăn trong việc cung cấp vật liệu xây dựng như đất san nền, cát, đá... phục vụ các công trình, dự án đang thi công và nhu cầu của người dân, đặc biệt ở địa bàn miền núi.

b) Tập trung thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 608/KH-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 20/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 gắn với triển khai thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chủ động theo dõi sát tình hình thời tiết, xây dựng các kịch bản, phương án ứng phó, phòng chống thiên tai bão lũ theo phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ); khẩn trương rà soát, khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng bão số 3 trên địa bàn, sớm ổn định đời sống Nhân dân.

c) Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của doanh nghiệp, người dân về công tác bảo vệ môi trường, xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trở thành nếp sống, văn hóa trong cộng đồng dân cư. Tăng cường trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất; tập trung hoàn thành việc xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; có phương án di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ ô nhiễm cao ra khỏi đô thị, khu dân cư. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC); thúc đẩy chuyển đổi số

a) Triển khai hiệu quả Kế hoạch số 357-KH/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

b) Đẩy mạnh toàn diện công tác CCHC từ tỉnh đến cơ sở, trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 56/CĐ-TTg ngày 04/5/2025 và Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ; cắt giảm 40% thời gian xử lý thủ tục hành chính; giảm ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả. Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác CCHC; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết công việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh, kiên quyết khắc phục hiệu quả tình trạng né tránh, dùn dầy, sợ sai, sợ trách nhiệm.

c) Hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh bảo đảm tiến độ theo chỉ đạo của Trung ương theo hướng “Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả”. Quan tâm chỉ đạo giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh sau sắp xếp, nhất là công tác tư tưởng của đội ngũ công chức, viên chức, người lao động. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền triệt để, bảo đảm “rõ người, rõ việc, rõ thời hạn, rõ trách nhiệm, rõ kết quả” gắn với tăng cường kiểm tra, đôn đốc, giám sát, kiểm soát quyền lực, nâng cao năng lực thực thi.

d) Tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 586/KH-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025. Xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục và cần sự vào cuộc của các cấp, các ngành để triển khai thực hiện một cách kiên trì, thực chất, hiệu quả. Tiếp tục triển khai quyết liệt Đề án 06/CP của Chính phủ bảo đảm mục tiêu chuyển đổi số quốc gia; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến; khai thác sử dụng đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các tiện ích định danh điện tử.

10. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; thực hiện hiệu quả các hoạt động đối ngoại; tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

a) Tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai hiệu quả các chủ trương, chiến lược, đề án, hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định, thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2026. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9; 80 năm ngày thành lập LLVT tỉnh.

b) Tiếp tục triển khai nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 32-CT/TU ngày 05/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm ANTT trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025. Tập trung đấu

tranh triệt xóa các đường dây, tụ điểm, điểm bán lẻ về ma túy, duy trì và làm sạch ma túy tại địa bàn cấp xã, phấn đấu đưa Nghệ An ra khỏi địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông, PCCC, kéo giảm tai nạn giao thông, cháy, nổ; không để xảy ra các vụ việc đặc biệt nghiêm trọng. Thực hiện tốt công tác quản lý cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện trên địa bàn. Đẩy mạnh phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, thực hiện tốt công tác dân vận, đẩy mạnh phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, nhất là tại địa bàn trọng điểm, vùng đặc thù.

c) Triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra năm 2025 có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động thanh tra. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền địa phương, đơn vị trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; giải quyết kịp thời, dứt điểm các vụ việc mới phát sinh từ cơ sở. Tiếp tục kiểm tra, rà soát, giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài; tập trung giải quyết công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A. Đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực lợi ích nhóm.

d) Triển khai thực hiện Chương trình hoạt động đối ngoại năm 2025 bảo đảm tính hiệu quả, thực chất, có trọng tâm, trọng điểm.

11. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo đồng thuận xã hội, tạo khí thế mới, động lực mới, thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng, khuyến khích đổi mới sáng tạo; chủ động cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, toàn diện, khách quan, đúng đối tượng về các hoạt động chính trị - xã hội, phản ánh tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để định hướng và ổn định dư luận xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Nâng cao hiệu quả giám sát, kiểm tra hoạt động báo chí, hoạt động quảng cáo xuyên biên giới, hoạt động của các nền tảng mạng xã hội, ứng dụng công nghệ để có giải pháp xử lý kịp thời. Tập trung đấu tranh, phản bác, chỉnh lý thông tin sai lệch, xuyên tạc; xử lý nghiêm các vi phạm. Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước thiết thực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác dân vận, thực hiện tốt nguyên tắc dân chủ cơ sở, phát huy hơn nữa vai trò của Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể Nhân dân, góp phần tạo đồng thuận xã hội, phát huy sức mạnh đoàn kết, biến mọi khó khăn, thách thức thành cơ hội bứt phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt để phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 tỉnh Nghệ An.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan

a) Phát huy tối đa mặt tích cực, kết quả đạt được, nỗ lực khắc phục hạn chế, bất cập trên các lĩnh vực; theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc thực hiện nhanh, hiệu quả, thiết thực và toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra; kịp

thời xử lý các vấn đề phát sinh, tạo chuyển biến rõ nét; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện của sở, ngành, đơn vị, địa phương mình.

b) Tiếp tục chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của sở, ngành, địa phương; đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

c) Theo dõi sát diễn biến tình hình, chủ động phân tích, đánh giá, dự báo để có giải pháp kịp thời, đồng bộ; định kỳ hằng quý cập nhật kịch bản tăng trưởng, mục tiêu cụ thể của các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Tài chính tổng hợp, cập nhật kịch bản tăng trưởng chung của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. **Báo cáo tiến độ thực hiện định kỳ trước ngày 18 hằng tháng gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính (riêng báo cáo quý và cả năm triển khai theo chương trình công tác của UBND tỉnh).**

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-CP, Nghị quyết số 226/NQ-CP của Chính phủ và tình hình kinh tế - xã hội tham mưu UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước ngày 20 hằng tháng.

b) Phối hợp Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường thực hiện tốt các công việc được giao, bảo đảm chất lượng và tiến độ quy định./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Hồng Vinh

Phụ lục 01: ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) NĂM 2025

Đơn vị tính: %

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 2024	Số thực hiện năm 2025			Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2025 đạt 9,5-10,5%			
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
I	Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	109,01	106,99	109,24	108,24	110,16-111,94	108,95-109,61	111,11-113,10	109,5-110,5
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,14	104,96	104,24	104,48	104,71-104,72	104,55-104,56	105,36-105,37	104,71-104,72
2	Công nghiệp và Xây dựng	113,61	108,73	117,51	113,45	114,63-116,06	113,95-114,56	117,71-118,70	114,82-115,52
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>115,82</i>	<i>108,47</i>	<i>120,23</i>	<i>114,42</i>	<i>115,62-117,33</i>	<i>114,95-115,71</i>	<i>119,96-120,95</i>	<i>116,16-116,97</i>
3	Dịch vụ	107,88	106,73	106,70	106,72	108,49-111,63	107,35-108,47	109,47-112,87	107,98-109,79
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	108,08	105,04	106,08	105,59	107,43-107,44	106,25-106,26	106,52-106,52	106,34-106,35
II	Phân theo 21 ngành kinh tế cấp 1								
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,14	104,96	104,24	104,48	104,71-104,72	104,55-104,56	105,36-105,37	104,71-104,72
2	B. Khai khoáng	107,04	106,76	127,79	117,29	115,03-116,02	116,75-116,32	116,03-116,04	116,29-116,67
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,33	107,20	115,22	111,44	115,06-117,07	113,11-114,03	118,72-120,73	114,40-115,57
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	118,26	112,92	143,12	125,49	118,02-120,03	122,70-123,45	124,52-122,53	123,16-123,29
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,18	111,07	110,81	110,94	116,69-124,68	112,65-115,02	115,05-117,06	114,23-115,03
6	F. Xây dựng	110,68	109,10	114,54	112,24	113,17-114,18	112,61-113,02	114,26-115,27	112,97-113,51
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	113,70	109,29	103,02	106,28	115,89-117,90	109,64-110,35	108,26-118,28	109,24-112,68
8	H. Vận tải kho bãi	108,53	108,43	110,93	109,70	113,33-115,34	110,97-111,68	110,05-116,06	110,72-112,84
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	114,71	111,70	107,19	109,58	115,88-117,89	111,08-111,56	113,18-119,19	111,82-114,24
10	J. Thông tin và truyền thông	104,94	105,04	105,60	105,32	110,21-112,22	107,32-108,14	110,44-112,45	108,49-109,76
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107,67	105,61	106,50	106,08	109,82-111,83	107,44-108,16	110,42-112,43	108,35-109,48
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	106,39	102,03	101,79	101,91	95,05-103,06	99,35-102,34	105,46-108,45	101,85-103,20
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	106,20	106,34	107,25	106,82	108,62-110,63	107,49-108,23	101,02-103,03	105,51-106,64
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110,31	108,85	117,04	112,15	107,35-116,36	110,81-113,32	116,85-118,86	112,61-114,97
15	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	106,06	110,15	116,62	113,31	110,48-112,49	112,28-113,01	112,33-114,34	112,29-113,36
16	P. Giáo dục và đào tạo	106,02	107,19	107,94	107,62	108,33-110,34	107,85-108,51	107,55-112,56	107,77-109,63
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106,56	101,98	104,33	103,23	107,10-109,11	104,72-105,50	107,23-109,24	105,44-106,57
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110,45	113,30	106,88	110,25	111,08-113,09	110,58-111,36	112,3-114,31	111,04-112,16
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	94,34	96,62	101,92	99,53	107,37-109,38	102,56-103,34	109,40-119,41	104,69-105,85
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	105,26	105,95	108,07	107,00	105,64-107,65	106,57-107,21	105,12-107,13	106,18-107,19
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Phụ lục 2
MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC, SẢN PHẨM THEO TỪNG QUÝ NĂM 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch đã đề ra	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu	Mục tiêu cả năm 2025 so với ước TH 2024 (%)
I	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Tỷ đồng					
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	25.517	17.726	19.500	26.000	101,9
	Trong đó:						
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	23.703	16.016	18.169	24.225	102,2
	Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền xổ số KT	Tỷ đồng	13.473	11.400	10.466	13.955	103,6
	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	10.185	4.500	7.703	10.270	100,8
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.710	1.630	1.238	1.650	96,5
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	45.832	41.991	36.400	48.533	105,9
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	12.330	9.771	11.528	15.371	124,7
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	32.799	31.409	24.263	32.351	98,6
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	3	3	2	3	100,0
-	Dự phòng ngân sách	Tỷ đồng	602	728	546	728	120,9
II	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN						
1	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu						
1.1	Cây lương thực:						
a	Cây lúa cả năm						
-	Diện tích	Ha	168.099	166.000	147.400	166.500	99,0
-	Năng suất	Tạ/ha	60,34	61,00	63,00	61,00	101,1
-	Sản lượng	Tấn	1.014.385	1.012.600	928.620	1.015.650	100,1
b	Cây ngô						
-	Diện tích	Ha	46.222	46.500	46.000	46.500	100,6
-	Năng suất	Tạ/ha	47,34	47,50	48,00	47,50	100,3
-	Sản lượng	Tấn	218.815	220.875	220.800	220.875	100,9
1.2	Cây công nghiệp ngắn ngày						
a	Cây lạc						
-	Diện tích	Ha	9.457	10.000	9.100	10.000	105,7
-	Năng suất	Tạ/ha	27,80	28,00	28,00	28,00	100,7
-	Sản lượng	Tấn	26.291	28.000	25.480	28.000	106,5
b	Cây sản nguyên liệu						
-	Diện tích	Ha	10.880	11.000	11.300	11.300	103,9

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch đã đề ra	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm của ngành phấn đấu	Mục tiêu cả năm 2025 so với ước TH 2024 (%)
-	Năng suất	Tạ/ha	249	250		250	100,4
-	Sản lượng	Tấn	270.999	275.000	7.000	282.500	104,2
c	Cây mía nguyên liệu						
-	Diện tích	Ha	22.207	22.000	22.800	22.800	102,7
-	Năng suất	Tạ/ha	614	610		616	100,4
-	Sản lượng	Tấn	1.362.612	1.342.000		1.404.480	103,1
1.3	Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả chủ yếu						
a	Cây chè công nghiệp						
	Tổng diện tích	Ha	8.695	8.800	8.800	8.800	101,2
	<i>Trong đó: Diện tích kinh doanh</i>	Ha	7.861	8.500	8.630	8.630	109,8
	Năng suất	Tạ/ha	144	145		145	100,7
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	113.213	123.250	70.500	125.135	110,5
b	Cây cao su						
	Tổng diện tích	Ha	8.821	9.000	9.000	9.000	102,0
	<i>Trong đó: Diện tích kinh doanh</i>	Ha	7.051	7.000	7.000	7.050	100,0
	Năng suất	Tạ/ha	15	15,07		15,07	100,2
	Sản lượng cao su mù khô	Tấn	10.605	10.549	5.900	10.624	100,2
c	Cây cam						
	Tổng diện tích	Ha	2.049	2.000	2.000	2.000	97,6
	<i>Trong đó: Diện tích cho sản phẩm</i>	Ha	1.823	1.500	1.143	1.700	93,3
	Năng suất	Tạ/ha	211	175	175	212	100,4
	Sản lượng	Tấn	38.499	26.250	20.000	36.040	93,6
d	Cây dứa						
	Tổng diện tích	Ha	1.750	1.700	1.760	1.760	100,6
	<i>Trong đó: Diện tích cho sản phẩm</i>	Ha	1.106	1.105		1.110	100,4
	Năng suất	Tạ/ha	330	335		335	101,5
	Sản lượng	Tấn	36.500	37.018	34.000	37.185	101,9
2	Chăn nuôi						
-	Tổng đàn trâu	1000 con	248	248	248	248	99,9
-	Tổng đàn bò	1000 con	550	545	549,5	550,0	100,0
-	Tổng đàn lợn	1000 con	1.032	1.100	1.070	1.100	106,6
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	37.793	36.700	39.500	41.000	108,5
-	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	287.000	287.000	240.000	296.000	103,1
-	Sản lượng sữa tươi	triệu lít	334	330	260	360	107,8
3	Lâm nghiệp						
-	Trồng rừng tập trung	Ha	22.813	20.000	16.000	22.000	96,4
-	Bảo vệ rừng	Ha	961.774	961.774	973.011	973.011	101,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch đã đề ra	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm của ngành phần đầu	Mục tiêu cả năm 2025 so với ước TH 2024 (%)
-	Khoanh nuôi rừng	Ha	76.000	71.000	76.000	76.000	100,0
-	Chăm sóc rừng	Ha	54.000	54.000	61.000	61.000	113,0
-	Khai thác gỗ	1000 m ³	1.994	1.800	1.500	2.142	107,4
-	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	58,33	58,00	59,01	59,00	101,1
4	Thuỷ sản						
a	Tổng sản lượng	Tấn	289.748	269.000	236.500	304.960	105,3
-	Sản lượng khai thác	Tấn	213.919	194.000	180.000	223.372	104,4
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	75.829	75.000	56.500	81.588	107,6
b	Diện tích nuôi trồng	Ha	22.550	21.550	20.550	21.550	95,6
-	Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	20.500	19.500	18.500	19.500	95,1
-	Diện tích nuôi mặn lợ	Ha	2.050	2.050	2.050	2.050	100,0
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP						
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu						
*	<i>CN khai khoáng</i>						
	Thiếc tỉnh luyên	Tấn	135	180	135	180	133,33
	Than sạch	1000 tấn	17	17	15	17	100,00
	Khai thác đá xây dựng các loại	1000 m ³	5.800	7.100	5.726	7.668	132,21
	Bột đá trắng	1000 Tấn	1.200	1.200	950	1.200	100,00
*	<i>CN chế biến, chế tạo</i>						
	Thủy sản đông lạnh	Tấn	10.000	20.000	17.120	22.000	220,00
	Chè búp khô	Tấn	17.000	17.000	15.000	17.000	100,00
	Bia lon, chai các loại	1000 lít	145.000	180.000	97.000	180.000	124,14
	Đường kính	Tấn	140.000	150.000	130.000	153.000	109,29
	Dầu thực phẩm	1000 lít	34.000	45.000	35.750	45.000	132,35
	Sữa chế biến	1000 lít	350.000	450.000	344.674	450.000	128,57
	Thức ăn gia súc	Tấn	180.000	200.000	159.120	212.000	117,78
	Tinh bột sắn	Tấn	67.000	67.000	50.250	67.000	100,00
	Nước mắm	1000 lít	350.000	350.000	242.500	350.000	100,00
	Cá đóng hộp	Tấn	40.000	45.000	37.450	45.000	112,50
*	<i>CN dệt may, CB nông lâm, hàng tiêu dùng</i>						
	Quần áo may sẵn	1000 SP	95.000	150.000	61.541	99.900	105,16

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch đã đề ra	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu	Mục tiêu cả năm 2025 so với ước TH 2024 (%)
	Sản phẩm may khác	1000 SP	7.000	10.000	5.480	7.230	103,29
	Sợi các loại	Tấn	9.000	15.000	8.022	15.000	166,67
	Giày da	1000 đôi	55.000	90.000	67.500	90.000	163,64
	Bao bì các loại	1000 SP	220.000	500.000	65.000	127.000	57,73
	Gỗ MDF+ghép thanh	m3	350.000	450.000	325.500	450.000	128,57
	Dăm gỗ	Tấn	460.000	460.000	289.000	460.000	100,00
	Viên nén sinh khối	Tấn	42.000	42.000	31.500	42.000	100,00
	Bánh kẹo các loại	Tấn	42.000	42.000	300	400	0,95
*	Vật liệu XD						
	Xi măng	1000 tấn	9.100	12.000	8.120	10.960	120,44
	Gạch nung quy chuẩn	Triệu viên	760	1.000	750	1.000	131,58
	Gạch ốp lát grannit	1000 m2	8.000	9.000	6.750	9.000	112,50
	Sơn các loại	Tấn	12.000	20.000	15.000	20.000	166,67
	Kính cường lực	m2	120.000	120.000	90.000	120.000	100,00
	Phân bón NPK	Tấn	50.150	50.000	39.800	50.000	99,70
*	Cơ khí chế tạo, điện tử						
	Tôn, thép các loại	Tấn	750.000	1.000.000	750.000	1.000.000	133,33
	Bồn nước các loại	SP	190.000	200.000	150.000	200.000	105,26
	Linh kiện điện tử	Triệu SP	580	650	581	685	118,10
*	CN điện nước						
	Nước máy	1000 m3	38.000	50.000	38.500	50.000	131,58
	Điện thương phẩm	Triệu KWh	5.300	5.850	5.221	6.318	119,21
	Điện sản xuất	Triệu KWh	4.600	4.700	3.550	4.700	102,17
IV	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ						
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	107.000	120.000	90.000	125.000	116,82
2	Xuất, nhập khẩu						
*	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	3.925	4.500	3.501	4.600	117,20
+	Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.216	4.000	3.051	4.000	124,38
+	Xuất khẩu lao động và dịch vụ	Triệu USD	709	500	450	600	84,63

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch đã đề ra	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm của ngành phần đầu	Mục tiêu cả năm 2025 so với ước TH 2024 (%)
*	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.422	2.000	2.400	3.000	123,86
3	Du lịch						
-	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	9.450.000	9.600.000	8.700.000	9.900.000	104,76
-	Số lượt khách du lịch nội địa	lượt người	9.329.500	9.470.000	8.613.000	9.765.000	104,67
-	Số lượt khách du lịch quốc tế	lượt người	120.500	130.000	87.000	135.000	112,03
-	Số lượt khách du lịch lưu trú (kể cả khách quốc tế)	lượt người	5.930.000	6.100.000	5.360.000	6.200.000	104,55
-	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	11.160	11.800	10.550	11.900	106,63